



GRAMMAR FOR TOEFL PRIMARY STEP 2



1. BE-VERBS (ĐỘNG TỪ TO BE)

BE-VERBS ARE VERBS THAT DESCRIBE PEOPLE, PLACES AND THINGS. ALTHOUGH THEY ARE VERBS, BE-VERBS ARE DIFFERENT THAN REGULAR VERBS BECAUSE BE-VERBS DON'T SHOW ANY ACTIONS.



POSITIVE FORM – CẤU TRÚC KHẲNG ĐỊNH

PRESENT – HIỆN TẠI

I **am** Jane.

You **are** a student.

He **is** my friend.

She **is** pretty.

It **is** a box.

We **are** soccer players.

They **are** in the library.

PAST – QUÁ KHỨ

I **was** in Italy last year.

You **were** thirsty.

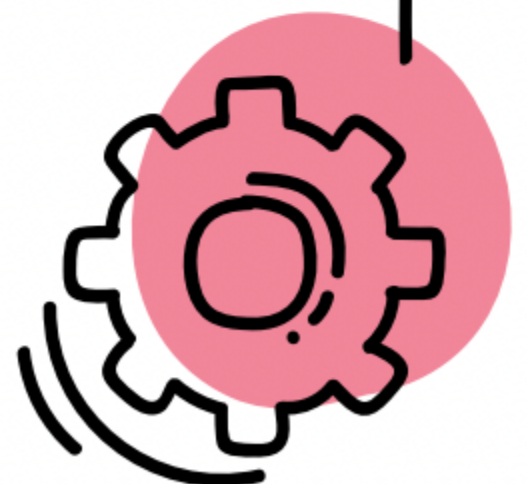
He **was** angry.

She **was** quiet.

It **was** empty.

We **were** in Brazil last summer.

They **were** 12 years old last year.





1. BE-VERBS (ĐỘNG TỪ TO BE)

NEGATIVE FORM – CẤU TRÚC PHỦ ĐỊNH

- WE ADD NOT TO MAKE THE NEGATIVE FORM WITH A BE-VERB.
 - WE CAN USE CONTRACTIONS TO MAKE THE NEGATIVE FORMS SHORTER.
- IS NOT = ISN'T; ARE NOT = AREN'T; WAS NOT = WASN'T; WERE NOT = WEREN'T

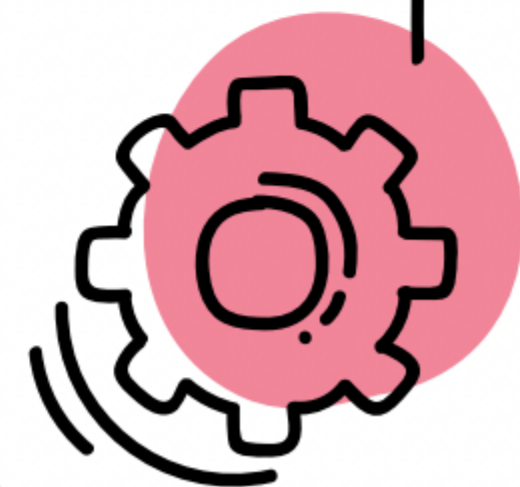
- THÊM "NOT" SAU ĐỘNG TỪ TO BE ĐỂ CHUYỂN SANG THỂ PHỦ ĐỊNH
 - SỬ DỤNG CÁCH VIẾT RÚT GỌN:
- IS NOT = ISN'T; ARE NOT = AREN'T; WAS NOT = WASN'T; WERE NOT = WEREN'T

PRESENT – HIỆN TẠI

- I **am not** Jane.
- You **are not** a student.
- He **is not** my friend.
- She **is not** pretty.
- It **is not** a box.
- We **are not** soccer players.
- They **are not** in the library.

PAST – QUÁ KHỨ

- I **was not** in Italy last year.
- You **were not** thirsty.
- He **was not** angry.
- She **was not** quiet.
- It **was not** empty.
- We **were not** in Brazil last summer.
- They **were not** 12 years old last year.



2. A/AN/THE

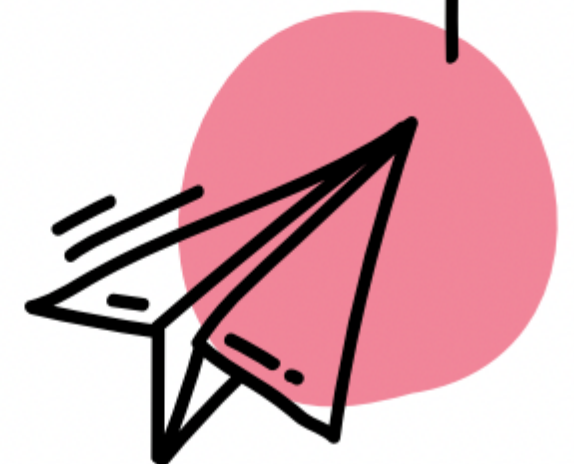


- X Singular means one, so we use “a” or “an” for a singular countable noun.
- X Use **a** if a singular noun begins with a consonant, and use **an** if a singular noun begins with a vowel.
- X The vowels are **a, e, i, o, and u**, and consonants are all of the letters of the alphabet besides the vowels.

Examples - Ví dụ

- X a piano; a pen
- X an apple; an orange

- X Sử dụng “a” hoặc “an” trước danh từ đếm được số ít.
- X Sử dụng “a” nếu danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm. Sử dụng “an” nếu danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm (*chú ý là trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết*)
- X Nguyên âm bao gồm: “a, e, i, o, u”. Các chữ cái còn lại trong bảng chữ cái đều là phụ âm.



2. A/AN/THE



X When you are talking about something, use **the** instead of **a** or **an** after you mention it once.

Examples - Ví dụ:

I have a piano at home. **The** piano is black.

X We use **the** when the listener already knows the thing or person that the speaker is talking about.

Examples - Ví dụ:

The window is open. Can I close it?

X Sử dụng "**the**" thay cho "**a, an**" khi nói đến một danh từ đã được đề cập đến trước đó trong cuộc trò chuyện.

X Sử dụng "**the**" khi người nghe đã biết về vật hoặc người mà người nói muốn nói đến.



2. A/AN/THE



X We use **the** when we talk about playing an instrument.

X Sử dụng “**the**” khi nói về việc chơi nhạc cụ

Examples - Ví dụ:

I play **the** violin, and my brother plays **the** guitar.

X We use **the** when we talk about something that is the only one of its kind.

X Sử dụng “**the**” để nói về những thứ chỉ có duy nhất.

Examples - Ví dụ:

the Sun; **the** Earth; **the** world; **the** Internet; **the** sky; **the** sea,...



3. SOME/ANY



- X We can use **some** for both countable plural nouns and uncountable nouns.
- X We use **some** when we are not sure about the quantity of something.

Examples - Ví dụ:

There are **some** apples in the basket./ I have **some** money in my pocket.

- X We can use **any** for both countable and uncountable nouns.
- X **Any** is used in negative sentences and questions.

Examples - Ví dụ:

Q: Are there **any** eggs in the refrigerator? A: No, there aren't **any**.

- X Sử dụng "**some**" cho cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được.
- X Sử dụng "**some**" khi không xác định rõ số lượng.

- X Sử dụng "**any**" cho cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được.
- X "**any**" được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.



4. MEASURE WORDS – TỪ CHỈ ĐƠN VỊ



X We can count the uncountable nouns using **measure words**.

X Dùng từ chỉ đơn vị để nói về số lượng của một danh từ không đếm được

Examples - Ví dụ:

Two water ❌ Cách dùng sai.

Two cups of water ✅ Cách dùng đúng



5. MAY/MIGHT



X We can also use “**may**” when we ask for permission.

Examples - Ví dụ:

May I go to the restroom?

Yes, you **may**.

May I have one more cookie?

No, you **may not**.

X “**May**” có thể dùng trong câu hỏi ý kiến (mang tính trang trọng).



5. MAY/MIGHT



- X When we talk about something that has a possibility of happening soon or in the future, we use **may** or **might**.
- X Note that we can use **may** and **might** for the things that are possible but not certain.
- X Dùng “**may**” và “**might**” để nói về điều gì đó có khả năng xảy ra hoặc thành sự thật.
- X Lưu ý rằng “**may**” và “**might**” dùng cho những điều có khả năng xảy ra nhưng chưa chắc chắn.

Examples - Ví dụ:

I **may** swim in the lake.
He **might** call me tonight.

I **may not** swim in the lake.
He **might not** call me tonight.





A CUP OF COFFEE



A CAN OF SODA



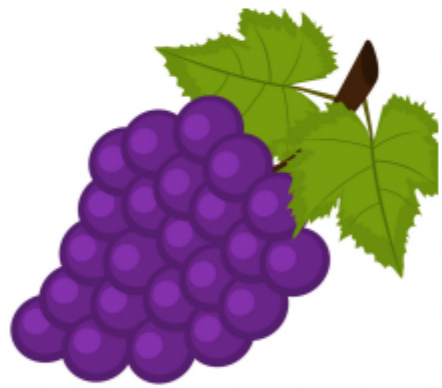
A BOX OF CHOCOLATES



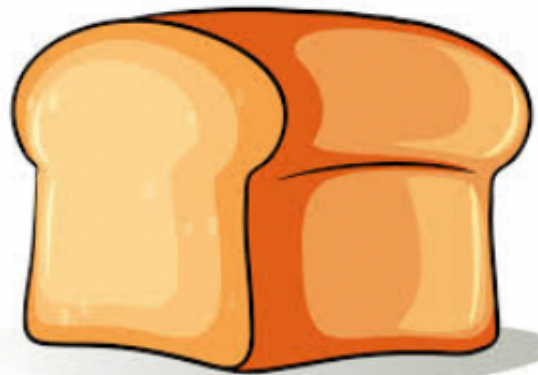
A GLASS OF WATER



A JAR OF JAM



A BUNCH OF GRAPES



A LOAF OF BREAD



A PIECE OF CAKE



A TUBE OF TOOTHPASTE



A BOWL OF RICE



5. MAY/MIGHT



- X When we talk about something that has a possibility of happening soon or in the future, we use **may** or **might**.
- X Note that we can use **may** and **might** for the things that are possible but not certain.
- X Dùng “**may**” và “**might**” để nói về điều gì đó có khả năng xảy ra hoặc thành sự thật.
- X Lưu ý rằng “**may**” và “**might**” dùng cho những điều có khả năng xảy ra nhưng chưa chắc chắn.

Examples - Ví dụ:

I **may** swim in the lake.
He **might** call me tonight.

I **may not** swim in the lake.
He **might not** call me tonight.



5. MAY/MIGHT



X We can also use “**may**” when we ask for permission.

Examples - Ví dụ:

May I go to the restroom?

Yes, you **may**.

X “**May**” có thể dùng trong câu hỏi ý kiến (mang tính trang trọng).

May I have one more cookie?

No, you **may** not.



5. MAY/MIGHT



- X When we talk about something that has a possibility of happening soon or in the future, we use **may** or **might**.
- X Note that we can use **may** and **might** for the things that are possible but not certain.
- X Dùng “**may**” và “**might**” để nói về điều gì đó có khả năng xảy ra hoặc thành sự thật.
- X Lưu ý rằng “**may**” và “**might**” dùng cho những điều có khả năng xảy ra nhưng chưa chắc chắn.

Examples - Ví dụ:

I **may** swim in the lake.
He **might** call me tonight.

I **may not** swim in the lake.
He **might not** call me tonight.



6. TOO MANY, TOO MUCH, AND VERY



X **Too many** and **too much** are quantifying expressions. We use them when there is more than enough of something.

X We use **too many** for countable nouns and **too much** for uncountable nouns.

X **Too many** và **too much** là các cách diễn đạt về số lượng, được dùng khi nói về thứ gì đó “quá nhiều” so với mức bình thường.

X **Too many** dùng cho danh từ đếm được. **Too much** dùng cho danh từ không đếm được.

Examples - Ví dụ:

She makes **too much** noise.

He spends **too much** time in front of the TV.

There are **too many** cars in the street.

There are **too many** apples in the basket.



6. TOO MANY, TOO MUCH, AND VERY



X When we want to emphasize something, we use **very**. We use very with adjectives.

Examples - Ví dụ:

It is **very** cold outside.

The box is **very** heavy.

X **Very** được sử dụng khi muốn nhấn mạnh điều gì đó. **Very** được dùng trước tính từ.

Luyện đề thi Toefl ở đâu?

Phòng luyện thi ảo Cambridge - Toefl:

X <https://www.flyer.vn/>



7. SENTENCE MAKING I



Subject



Verb



Chủ ngữ



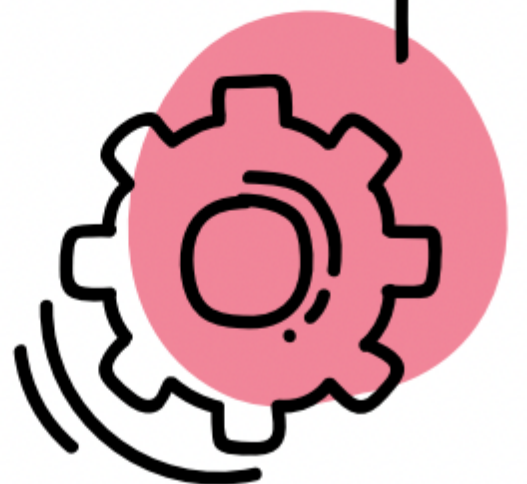
Động từ

- X A sentence must have a **subject** and a **verb**.
- X There are two different types of verbs: **intransitive verbs** and **transitive verbs**. Intransitive verbs are used without objects, but transitive verbs must have an object to form a complete sentence.

- X Một câu phải có một **chủ ngữ** và một **động từ**.
- X Có 2 loại động từ: **ngoại động từ** và **nội động từ**. Ngoại động từ cần có tân ngữ theo sau để tạo thành câu có nghĩa, nội động từ thì không cần tân ngữ.

Examples - Ví dụ:

- X **Intransitive Verbs – Nội động từ:** arrive, sleep, appear, respond
- X **Transitive Verbs – Ngoại động từ:** reach, resemble, enter, answer



7. SENTENCE MAKING 1



Subject



Verb



Chủ ngữ



Động từ

Example - Ví dụ 1:

X

I
(S)

arrived
(Intransitive Verb)

at the airport.

Chủ ngữ

Nội động từ

Example - Ví dụ 2:

X

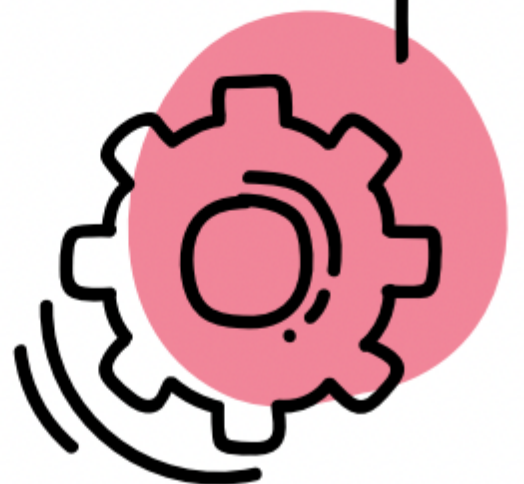
You
(S)

resemble
(Transitive Verb)

your father.
(Object)

Chủ ngữ

Ngoại động từ



7. SENTENCE MAKING I



Subject



Verb



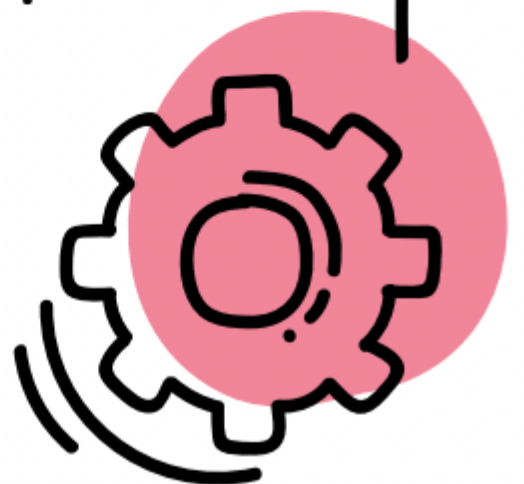
Subject Complement (Bổ ngữ)

X We can make a sentence using a **subject**, a **verb**, and a **subject complement**. Subject complements describe **the conditions** (e.g. become, get, go, grow, turn), **senses** (e.g. look, sound, feel, smell, taste) or **form** (e.g. be) **of the subject**. Nouns or adjectives are used for subject complements.

X Câu có thể được tạo thành từ **Chủ ngữ**, **Động từ** và **Bổ ngữ**
X **Bổ ngữ** có thể là danh từ hoặc tính từ. Bổ ngữ mô tả **tình trạng** (e.g. become, get, go, grow, turn), **cảm giác** (e.g. look, sound, feel, smell, taste) hoặc **hình thức** (e.g. be) **của chủ thể**.

Examples - Ví dụ:

- X She is a teacher.
- X He became the president.



7. SENTENCE MAKING 2



Subject



Verb



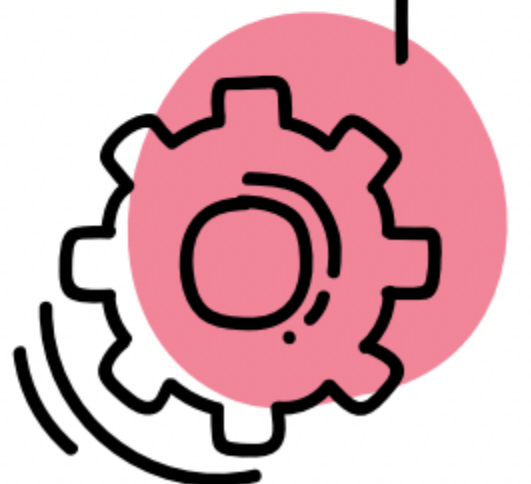
Object (Tân ngữ)

X We can make a sentence with a **subject**, a **verb**, and an **object**.

X Câu có thể được tạo thành từ **Chủ ngữ**, **Động từ** và **Tân ngữ**

Examples - Ví dụ:

- X We watched **the game** together.
- X They love eating **cookies**.
- X He doesn't know **her**.



7. SENTENCE MAKING 2 – OBJECT – TÂN NGỮ



Object (Tân ngữ)

là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng bị tác động bởi chủ ngữ.

Indirect Object Tân ngữ gián tiếp

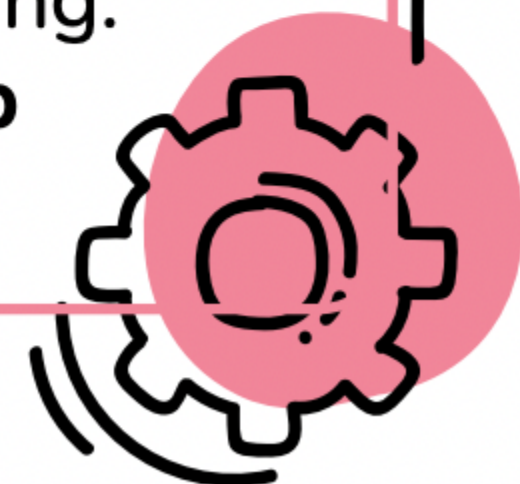
Là tân ngữ chỉ đồ vật hoặc người mà hành động xảy ra đối với (hoặc dành cho) đồ vật hoặc người đó.

Ex: Give **me** the fish. >> "**me**" là tân ngữ gián tiếp

Direct Object Tân ngữ trực tiếp

Là người hoặc vật đầu tiên nhận tác động của hành động.

Ex: I caught **a fish**. >> "**a fish**" là tân ngữ trực tiếp



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Indirect Object
Tân ngữ gián tiếp



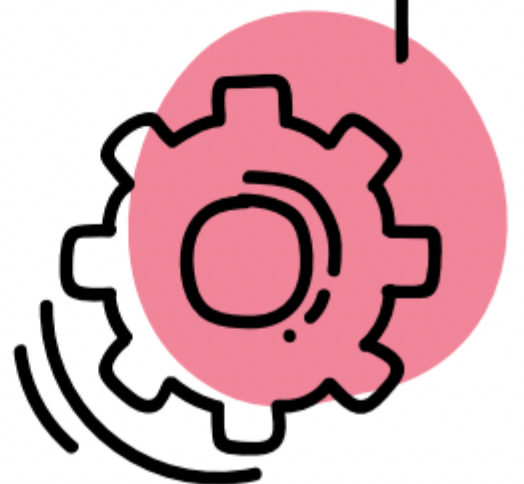
Direct Object
Tân ngữ trực tiếp

- X This type of sentence has both an **indirect object** and a **direct object**.
- X There are verbs that can take both indirect and direct objects, such as **give, show, buy, write, get, ask, tell, send, make and teach**

- X Loại câu này bao gồm cả **Tân ngữ gián tiếp** và **Tân ngữ trực tiếp**.
- X Một số động từ có thể đi cùng cả tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp, ví dụ như **give, show, buy, write, get, ask, tell, send, make, teach**.

Examples - Ví dụ:

- X He sent his girlfriend a flower bouquet.
(S) (V) (Indirect Object) (Direct Object)



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Direct Object



to
for
of

Indirect Object

X We can switch the order of the direct and indirect objects by using prepositions **to**, **for** and **of**.

X Có thể sử dụng các giới từ “**to**, **for**, **of**” để thay đổi vị trí của Tân ngữ trực tiếp và Tân ngữ gián tiếp

to

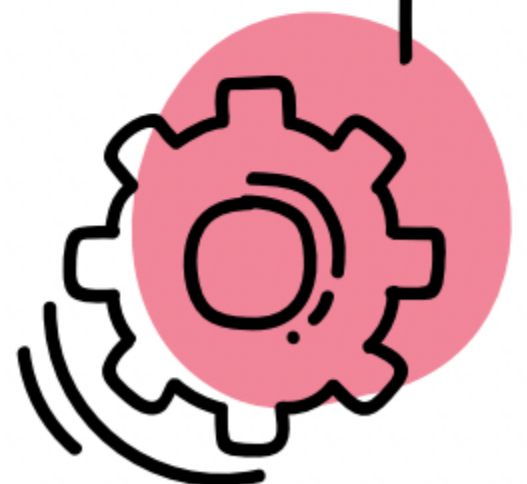
give, show, teach, read, send, tell, lend, bring

for

cook, get, make, buy, do, find, order

of

ask, inquire



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Direct Object



to
for
of

Indirect Object

Examples - Ví dụ 1:

X

Mom made
(S) (V)

me
(Indirect Object)

chocolate chip cookies
(Direct Object)

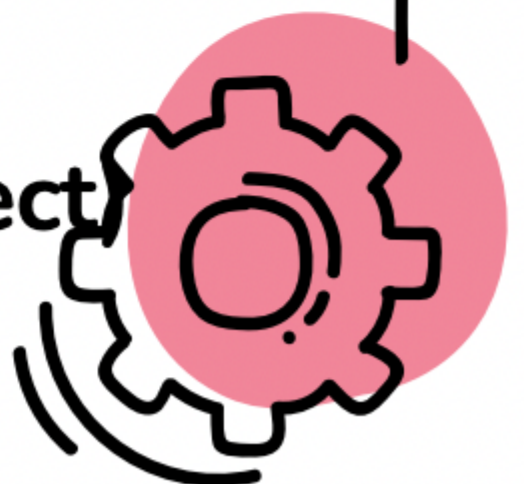
X

Mom made
(S) (V)

chocolate chip cookies
(Direct Object)

for

me
(Indirect Object)



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Direct Object



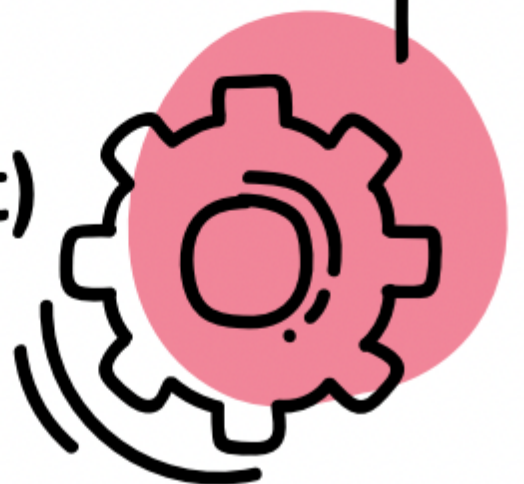
to
for
of

Indirect Object

Examples - Ví dụ 2:

X Mrs. Read (S) teaches (V) 2nd graders (Indirect Object) science (Direct Object)

X Mrs. Read (S) teaches (V) science (Direct Object) **to** 2nd graders (Indirect Object)



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Direct Object



to
for
of

Indirect Object

Examples - Ví dụ 3:

X

Sally
(S)

asked
(V)

me
(Indirect Object)

a favor
(Direct Object)

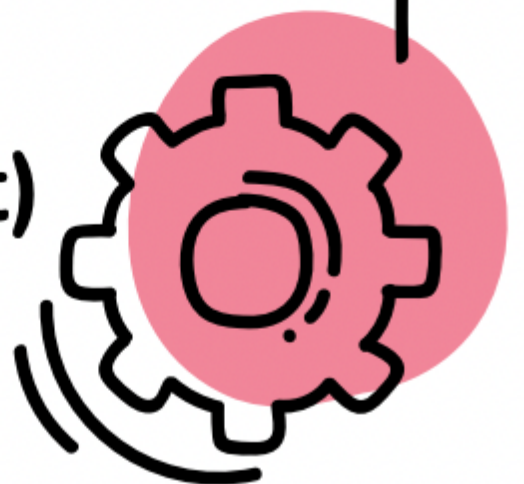
X

Sally
(S)

asked
(V)

a favor
(Direct Object)

of me
(Indirect Object)



7. SENTENCE MAKING 3



Subject



Verb



Direct Object



to
for
of

Indirect Object

Example - Ví dụ 4:

X

Mom made
(S) (V)

me
(Indirect Object)

chocolate chip cookies
(Direct Object)

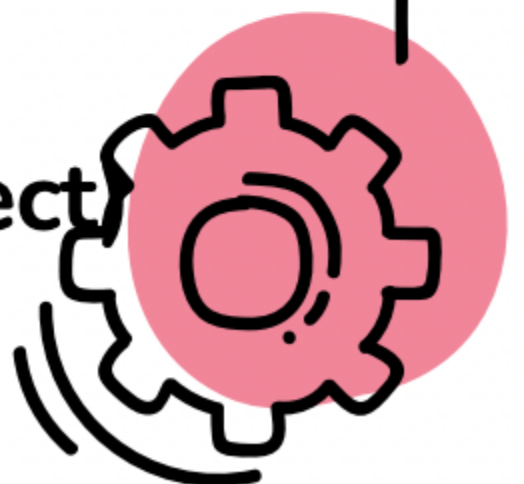
X

Mom made
(S) (V)

chocolate chip cookies
(Direct Object)

for

me
(Indirect Object)



7. SENTENCE MAKING 4



Subject



Verb



Object



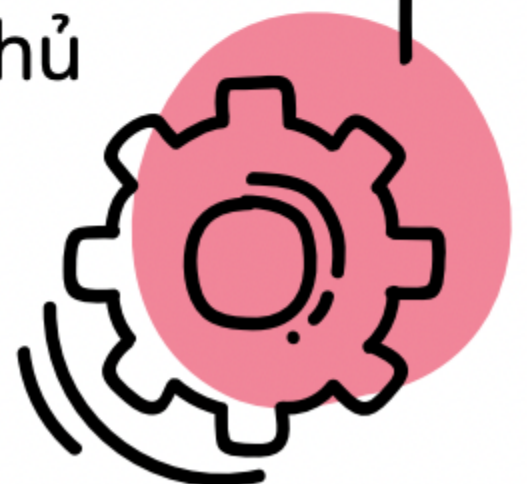
Object Complement

X We can make a sentence using a **subject**, a **verb**, an **object** and an **object complement**.

X **Object complements** describe not the subject but the object. Nouns (or noun phrases), adjectives (or adjective phrases) and to-infinitives are used as object complements.

X Câu có thể được tạo thành từ **Chủ ngữ**, **Động từ** và **Tân ngữ** và **Bổ ngữ của Tân ngữ**

X **Bổ ngữ của Tân ngữ** có thể là danh từ (cụm danh từ); tính từ (cụm tính từ), động từ dạng 'to V'. **Bổ ngữ của tân ngữ** bổ nghĩa cho tân ngữ thay vì chủ ngữ.



7. SENTENCE MAKING 4



Subject



Verb



Object



Object Complement

X There are certain types of verbs that are used with object complements:

X Một số động từ được sử dụng cùng với bổ ngữ của tân ngữ như:

Danh từ (cụm danh từ)



call, name, make, choose, vote

Tính từ (cụm tính từ)



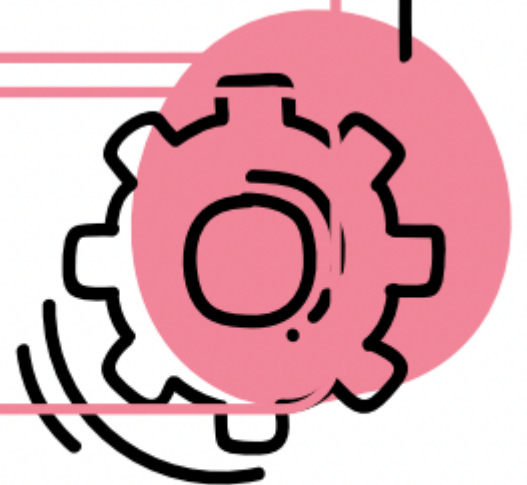
make, keep, find, drive, consider

to-infinitive (to V)



want, tell, ask, expect, allow, order, advise

bổ ngữ của tân ngữ



7. SENTENCE MAKING 4



Subject



Verb



Object



Object Complement

Example - Ví dụ 1:

X

I
(S)

call
(V)

my baby sister
(Object)

"Lulu"
(Object Complement)

Example - Ví dụ 2:

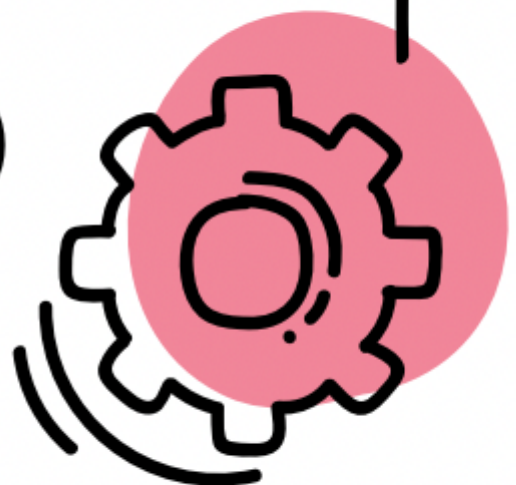
X

She
(S)

found
(V)

the news
(Object)

surprising.
(Object Complement)



7. SENTENCE MAKING 4



Subject



Verb



Object



Object Complement

Example - Ví dụ 3:

X

The teacher

(S)

wanted

(V)

us

(Object)

to be quiet.

(Object Complement)

Example - Ví dụ 4:

X

Mom

(S)

told

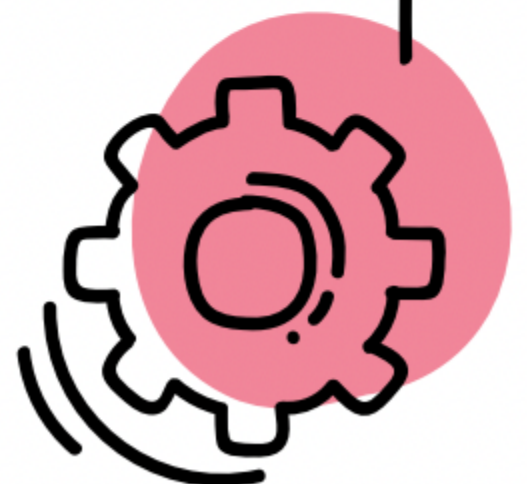
(V)

me

(Object)

to clean my room.

(Object Complement)



8. CAN/COULD

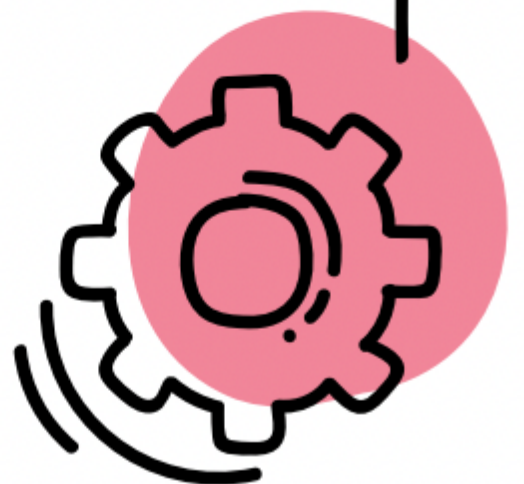


- X We use **can** when we talk about an ability to do something or make a request.
- X We add **not** to make a negative statement. The contraction of cannot is **can't**.

Examples - Ví dụ:

- X I **can** speak three different languages: Korean, English, and French.
- X I **can't** speak German.
- X **Can** I borrow your pen?

- X Dùng "**can**" khi nói về khả năng để làm điều gì đó hoặc để đưa ra một yêu cầu.
- X Thêm "**not**" để chuyển thành dạng phủ định. **Can not** viết tắt là **can't**.



8. CAN/COULD

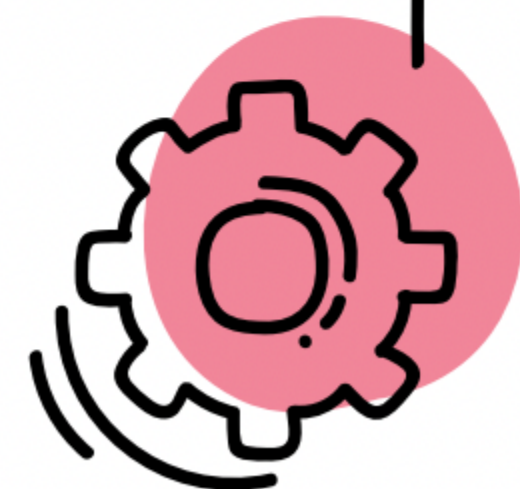


- X The past of **can** is **could**.
- X The negative form of **could** is **could not**. The contraction form of **could not** is **couldn't**.

- X Quá khứ của **can** là **could**.
- X Dạng phủ định của **could** là **could not**. Dạng viết tắt của **could not** là **couldn't**.

Examples - Ví dụ:

- X The room was too dark, so I **couldn't** find the switch.
- X I **could** speak two different languages when I was five.



9. SHOULD, HAVE TO, MUST

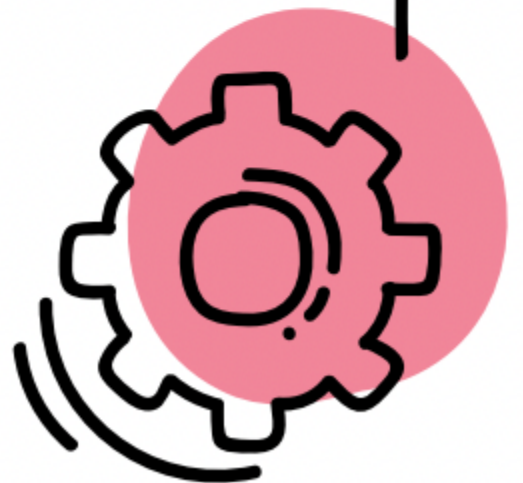


- X When we give advice to someone, we use **should**.
- X The negative form of **should** is, **should not** and the contraction is **shouldn't**.

- X Dùng “**should**” khi đưa ra lời khuyên cho ai đó.
- X Dạng phủ định của **should** là **should not**. Dạng viết tắt của **should not** là **shouldn't**.

Examples - Ví dụ:

- X I am very tired. I **should** go to bed early tonight.
- X You **should not** eat too much candy.



9. SHOULD, HAVE TO, MUST



X To talk about something that's necessary to do, we use **have to**.

X The negative form of **have to** is **don't have to**.

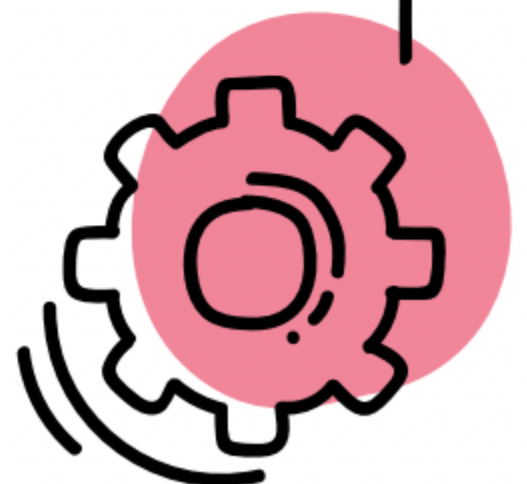
Examples - Ví dụ:

X You **have to** exercise every day.

X I have a car. I don't **have to** take a bus.

X Dùng "**have to**" khi nói về điều gì đó cần thiết phải làm.

X Dạng phủ định **have to** là **don't have to**.



9. SHOULD, HAVE TO, MUST

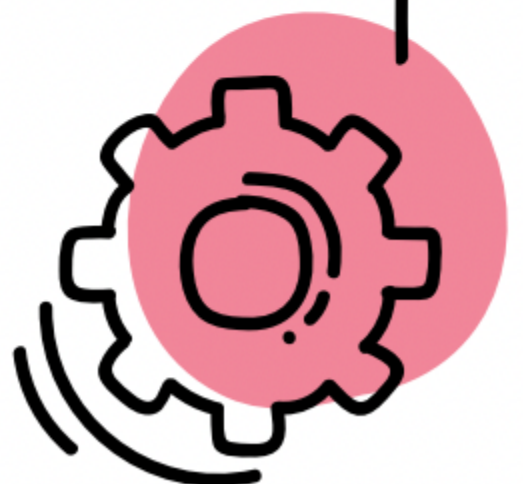


- X We use **must** when we talk about something that is very important to do.
- X The negative form is **must not**, and the contraction is **mustn't**.

Examples - Ví dụ:

- X The assignment is due tomorrow. She **must** finish it tonight.
- X You **must not** talk to strangers on the street.

- X Dùng “**must**” khi nói về điều gì đó rất quan trọng phải làm.
- X Dạng phủ định **must** là **must not**, dạng viết tắt là **mustn't**.



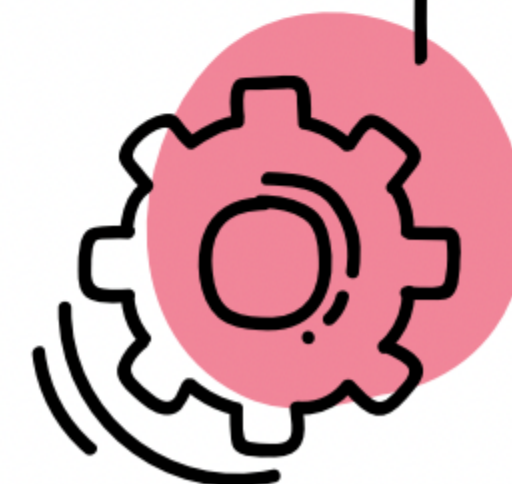


10. PHRASAL VERBS - CỤM ĐỘNG TỪ

- X **Phrasal Verbs** - Cụm động từ, là sự kết hợp giữa động từ với các tiểu từ là giới từ hoặc phó từ, có chức năng như động từ và thường tạo ra lớp nghĩa khác hơn so với nghĩa của động từ chính.
- X Mặc dù kiến thức về cụm động từ chỉ bắt đầu được giới thiệu trong chương trình tiếng Anh THCS, trên thực tế, học sinh tiểu học cũng đã được tiếp xúc với cụm động từ:

Examples - Ví dụ:

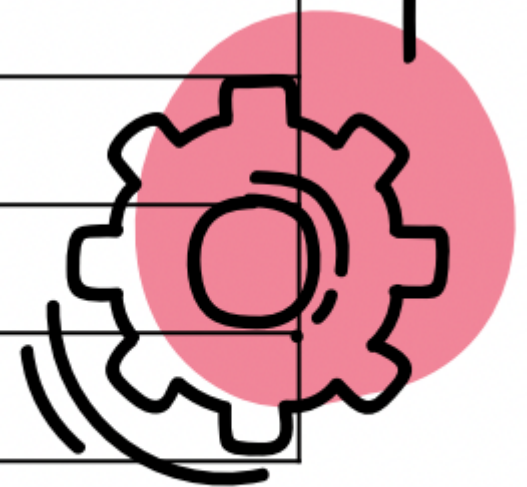
- X Turn off: tắt
- X Turn on: bật



10. CÁC CỤM ĐỘNG TỪ THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI TOEFL PRIMARY



figure out	to understand or solve something	He figured out the answer.
find out	to discover information	I want to find out the answer.
grow up	to gradually become an adult	I want to be a nurse when I grow up.
hand in	to give something to a responsible person	She handed in the homework.
listen to	to pay attention to the sound	She likes to listen to music.
look after	to take care of someone or something	He looked after his children.
look for	to search for	I am looking for my glasses.
put away	to eat a lot of food	They put away the dishes.
run away	to leave secretly and suddenly	He ran away from home.
sit down	to move to a sitting position	I sit down on the bed.
think about	to remember someone or something	I will think about the situation.



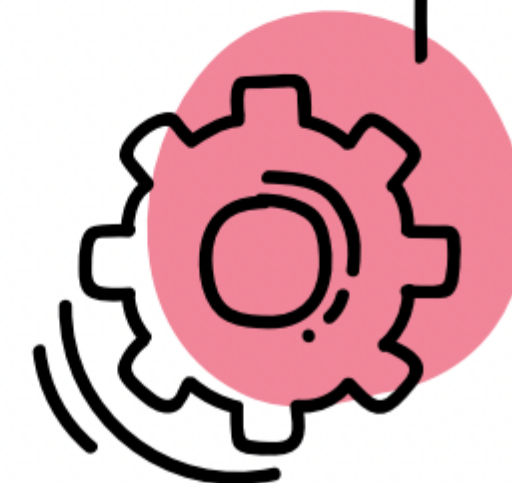


11. TRANSITION WORDS – TỪ NỐI

- X **Transition words** - Từ nối trong tiếng Anh là từ để nối hai mệnh đề độc lập lại với nhau, tạo thành câu ghép hoặc câu phức. Các từ này có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.
- X Các từ nối có chức năng liên kết các ý với nhau một cách chặt chẽ hơn. Các từ nối phản ánh mối quan hệ cụ thể giữa các mệnh đề.

Examples - Ví dụ:

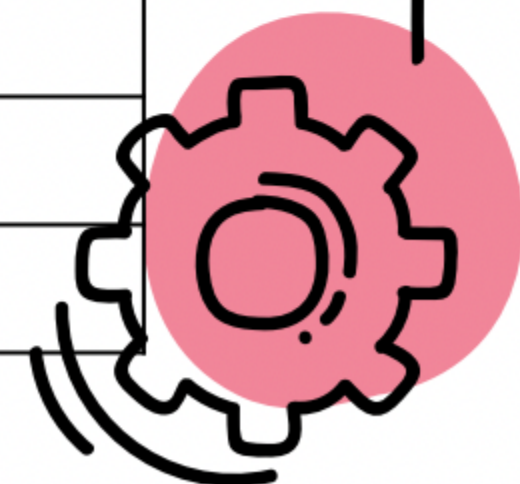
- X He was late because he woke up late.
- X It is small; therefore, it is very convenient.
- X Moreover, he is not tall.



11. CÁC TỪ NỐI THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI TOEFL PRIMARY



Addition – Thêm thông tin	moreover, also, besides, first, second, finally, next
Cause – Nguyên nhân	because, since, as
Clarification	that is, I mean, in other words
Contrast – Tương phản	but, however, though, otherwise, yet
Example – Ví dụ	for example, for instance
Purpose – Mục đích	so that, in order that
Result – Kết quả	therefore, as a result, so, for that reason
Similarity – Tương đồng	likewise, similarly, in the same way
Summary – Tóm tắt	in short, in brief
Time – Thời gian	while, after, soon, during, whenever, so far, once





12. THE PASSIVE – CÂU BỊ ĐỘNG

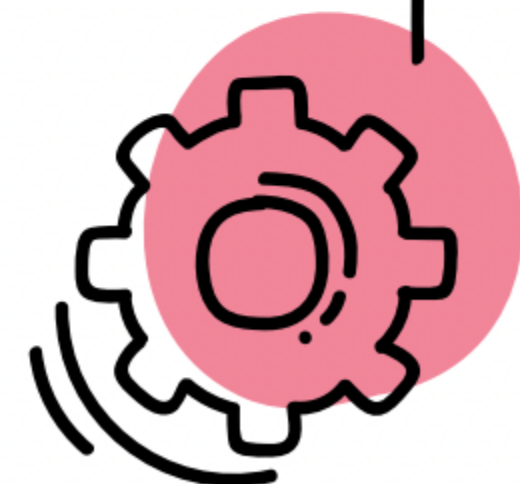
- X **Câu bị động** là câu mà chủ ngữ là người hay vật chịu tác động của hành động, được sử dụng để nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động đó.
- X Thì của câu bị động phải tuân theo thì của câu chủ động.
- X **Cấu trúc câu bị động:**

Câu chủ động: **Subject + Verb + Object**

Câu bị động: **Subject + Verb + By Object**

Examples - Ví dụ:

- X Câu chủ động: **I write the book.**
- X Câu bị động: **The book is written by me.**





12. VÍ DỤ VỀ CÂU BỊ ĐỘNG THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI TOEFL PRIMARY

X **My father** **built** the **building**.

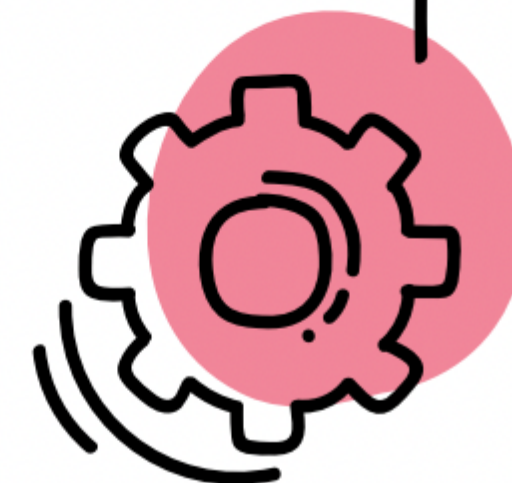
The **building** **was built** **by my father**.

X **He** **saw** **her** in the market.

She **was seen** **by him** in the market.

X **A short woman** **stole** **my purse**.

My purse **was stolen** **by a short woman**.



THANKS!

Luyện thi Cambridge –
Toefl Primary

X <https://www.flyer.vn/>

